

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Toà nhà SICO - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại/Fax: 04.37682972

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/14	01/01/14
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		352,629,597,361	349,337,284,452
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,122,322,009	2,308,267,785
1. Tiền	111	5.1	1,122,322,009	2,308,267,785
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154,462,918,584	156,767,015,647
1. Phải thu khách hàng	131		64,132,201,159	68,273,970,543
2. Trả trước cho người bán	132		13,227,256,891	11,221,022,625
5. Các khoản phải thu khác	138	5.3	100,741,758,115	100,910,320,060
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23,638,297,581)	(23,638,297,581)
IV- Hàng tồn kho	140		156,852,013,886	151,226,430,738
1. Hàng tồn kho	141	5.4	156,852,013,886	151,226,430,738
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		40,192,342,882	39,035,570,282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371,880,079	627,459,445
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,892,534,587	9,482,221,459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31,927,928,216	28,925,889,378
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		140,862,764,828	144,429,395,164
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	5.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	-	-
II- Tài sản cố định	220		71,670,887,208	74,202,727,039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	35,789,552,145	42,061,347,563
- Nguyên giá	222		67,222,129,750	68,017,188,209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,432,577,605)	(25,955,840,646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	2,260,198,148	5,406,979,407
- Nguyên giá	225		3,284,068,182	6,654,068,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,023,870,034)	(1,247,088,775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	33,621,136,915	26,734,400,069
III- Bất động sản đầu tư	240	5.12	-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67,891,168,234	67,887,348,234
1. Đầu tư vào công ty con	251		66,460,000,000	66,460,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100,000,000	100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.13	3,933,445,000	3,929,625,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2,602,276,766)	(2,602,276,766)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1,300,709,386	2,339,319,891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	1,300,709,386	2,339,319,891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		493,492,362,189	493,766,679,616

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/14	01/01/14
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		296,400,926,859	294,031,235,716
I- Nợ ngắn hạn	310		286,098,479,079	281,122,886,918
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	93,741,975,854	98,079,473,990
2. Phải trả người bán	312		65,245,449,971	68,006,636,014
3. Người mua trả tiền trước	313		12,352,019,466	14,850,863,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	27,003,031,327	27,455,634,302
5. Phải trả người lao động	315		9,355,883,984	7,196,774,532
6. Chi phí phải trả	316	5.17	18,401,243,029	8,695,326,083
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	54,966,865,377	51,706,168,326
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,032,010,071	5,132,010,071
II- Nợ dài hạn	330		10,302,447,780	12,908,348,798
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,203,200,000	1,350,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	2,902,184,248	3,667,844,248
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,197,063,532	7,890,504,550
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		197,091,435,330	199,735,443,900
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	197,091,435,330	199,735,443,900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209,500,000,000	209,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		650,501,870	650,501,870
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7,525,875,398)	(7,525,875,398)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,340,714,461	11,340,714,461
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,624,105,034	4,624,105,034
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21,498,010,637)	(18,854,002,067)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		493,492,362,189	493,766,679,616

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Toà nhà SICO - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04.37684581 **Fax:** 04.37682972

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

Chi tiêu	MS	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22,440,123,576	6,258,125,583	55,790,806,219	49,542,010,706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22,440,123,576	6,258,125,583	55,790,806,219	49,542,010,706
4. Giá vốn hàng bán	11	22,489,505,918	4,722,427,963	49,769,034,404	44,797,004,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(49,382,342)	1,535,697,620	6,021,771,815	4,745,005,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	621,948,492	1,054,241,463	4,509,132,732	1,892,621,669
7. Chi phí tài chính	22	1,266,615,340	5,870,638,051	6,503,394,736	12,933,147,992
Trong đó Chi phí lãi vay	23	1,266,615,340	3,268,361,285	6,503,394,736	10,330,871,226
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,264,399,229	(24,138,778,871)	6,075,946,237	(29,104,435,515)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30	(1,958,448,419)	20,858,079,903	(2,048,436,426)	22,808,914,978
11. Thu nhập khác	31	-	30,000,000	2,584,730,001	1,430,000,000
12. Chi phí khác	32	-	607,566,558	3,180,302,145	3,726,485,806
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	(577,566,558)	(595,572,144)	(2,296,485,806)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(1,958,448,419)	20,280,513,345	(2,644,008,570)	20,512,429,172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	759,501,718
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(1,958,448,419)	20,280,513,345	(2,644,008,570)	19,752,927,454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(95.35)	987.39	(128.73)	962

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Toà nhà SICO - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: Fax: 04.37682972

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,644,008,570)	345,091,420
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,694,493,336	7,337,701,710
- Các khoản dự phòng	03	-	(11,280,942,670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,509,132,732)	3,040,226,269
- Chi phí lãi vay	06	6,503,394,736	9,929,303,582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,044,746,770	9,371,380,311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	891,745,097	11,253,780,743
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,625,583,148)	(23,092,215,673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1,050,003,439	23,794,081,557
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,294,189,871	167,583,938
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,551,722,625)	(6,901,747,544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(100,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	200,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(13,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,103,379,404	14,678,963,332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(5,497,942,973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,430,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235,784,597	59,660,187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	235,784,597	(3,708,282,786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	922,312,852	62,813,402,546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,337,109,276)	(71,222,803,532)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,110,313,353)	(1,200,746,926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,525,109,777)	(9,610,147,912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,185,945,776)	1,360,532,634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,308,267,785	947,735,151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,122,322,009	2,308,267,785

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: Tầng 5, Toà nhà Sông Đà 9 - Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Điện thoại: 04 Fax: 04.37682972

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Sông Đà là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18/10/2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tại Quyết định số 84 CT/HĐQT ngày 25/08/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng Sông Đà, tên giao dịch là: songda infrastructure construction Join stock company, tên viết tắt là: SICO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 0103001788 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/01/2003. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13

Tổng số vốn điều lệ khi thành lập Công ty là: 2.000.000.000 đồng đến thời điểm 28/5/2010, vốn điều lệ đăng ký được tăng lên 209.500.000.000 đồng.

Tên Công ty hiện nay là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà, trụ sở chính tại Tầng 5, Toà nhà Sông Đà 9, Phường Mỹ Đình II, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDH.

Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

- + Công ty Sông Đà 9: Đơn vị thành viên Tổng Công ty Sông Đà
- + Ông Hồ Văn Dũng
- + Ông Vũ Văn Bảy
- + 311 cổ đông khác: Các cổ đông khác chủ yếu là các bộ công nhân viên thuộc Tổng công ty Sông Đà

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101334087 thay đổi lần thứ 13 ngày 04/12/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)

- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;

Trong quý IV năm 2014, hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình, và một số lao vụ phục vụ nhỏ lẻ khác.

3. Tổng số các Công ty con: 5

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 5

4. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư Sico	Xã Yên Sơn - Huyện Quốc Oai - TP.Hà Nội	51.00%	51.00%
Công ty CP Sico Yên Hoà	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	70.00%	70.00%
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	53.33%	53.33%
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	103 Đường 30/4, Phường Thanh Bình - TP. Biên Hoà - Đồng Nai	54.84%	54.84%
Công ty TNHH DV Đồng Khởi	Khu phố 3 - Đường Đồng Khởi - Phường Tân Hiệp - Biên Hoà - Đồng Nai	53.94%	53.94%

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo giá trị quy đổi thực tế ra đồng Việt Nam trên thị trường tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và một số khoản chi phí khác. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí phát sinh cho các công trình chưa hoàn thành đến thời điểm 31/12/2014.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1- Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.2- Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được xác định căn cứ vào các hợp đồng thuê tài chính và các phụ lục hợp đồng.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.3- Tài sản cố định vô hình và hao mòn

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (Trong kỳ đơn vị không có hoạt động đầu tư bất động sản)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức tại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi Các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trên cơ sở phiếu giá thanh toán khối lượng xây lắp thực hiện đã được ký kết, hoá đơn đã phát hành và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ % giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp hoàn thành của hợp đồng)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	139,725,585	198,106,297
- Tiền gửi ngân hàng	982,596,424	2,110,161,488
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1,122,322,009	2,308,267,785

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư				
Cộng	-	-	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu người lao động	4,954,332,408	3,998,812,147
- Phải thu khác	95,787,425,707	96,911,507,913
Cộng	100,741,758,115	100,910,320,060

4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10,352,561,409	11,073,531,860
- Công cụ, dụng cụ	96,995,627	96,995,627
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	146,381,948,888	140,035,395,289
- Thành phẩm	20,507,962	20,507,962
Cộng giá gốc hàng tồn kho	156,852,013,886	151,226,430,738

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: (Không phát sinh)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: (Không phát sinh)

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (Không phát sinh)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT nộp thừa		
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
Cộng	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-....		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3,547,182,625	55,210,460,333	6,983,688,411	727,527,254	1,548,329,586	68,017,188,209
- Mua trong kỳ						-
- ĐTXDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tài sản đem đi góp vốn						-
- Giảm khác		156,723,814		391,722,610	246,612,035	795,058,459
Số dư cuối kỳ	3,547,182,625	55,053,736,519	6,983,688,411	335,804,644	1,301,717,551	67,222,129,750

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	920,886,729	21,249,646,477	1,747,424,495	702,516,226	1,335,366,719	25,955,840,646
- Khấu hao trong kỳ	141,887,304	5,783,094,928	139,753,152	16,593,552	190,466,482	6,271,795,418
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tài sản đem đi góp						-
- Giảm khác		156,723,814		391,722,610	246,612,035	795,058,459
Số dư cuối kỳ	1,062,774,033	26,876,017,591	1,887,177,647	327,387,168	1,279,221,166	31,432,577,605
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,626,295,896	33,960,813,856	5,236,263,916	25,011,028	212,962,867	42,061,347,563
- Tại ngày cuối kỳ	2,484,408,592	28,177,718,928	5,096,510,764	8,417,476	22,496,385	35,789,552,145

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.513.073.921 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.861.391.866 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	5,529,090,909	1,124,977,273			6,654,068,182
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác	3,370,000,000				3,370,000,000
Số dư cuối kỳ	2,159,090,909	1,124,977,273	-	-	3,284,068,182
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,001,000,002	246,088,773			1,247,088,775
- Khấu hao trong kỳ	282,075,762	140,622,156			422,697,918
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác	645,916,659				645,916,659
Số dư cuối kỳ	637,159,105	386,710,929	-	-	1,023,870,034
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	4,528,090,907	878,888,500	-	-	5,406,979,407
- Tại ngày cuối kỳ	1,521,931,804	738,266,344	-	-	2,260,198,148

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: (Không phát sinh)

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm (Không phát sinh)

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản (Không có)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Đến 31/12/2014 đơn vị không có TSCĐ vô hình)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	33,621,136,915	26,734,400,069
Trong đó (Những hạng mục lớn):		
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	50,000,000	50,000,000
+ Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	31,778,149,407	24,891,412,561
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	555,806,000	555,806,000
+ Nhà sản xuất thuốc hàn	76,727,600	76,727,600
+ Dự án Kim Bảng - Hà Nam	424,077,546	424,077,546
+ Dự án KCN Quốc Tuấn - An Bình - Hải Dương	682,480,908	682,480,908
+ Các công trình khác	53,895,454	53,895,454

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Không phát sinh)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014		01/01/2014	
a- Đầu tư vào Công ty con	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sico				
+ Về số lượng	1,530,000		1,530,000	
+ Về giá trị		15,300,000,000		15,300,000,000
- Công ty Cổ phần Sico Yên Hòa				
+ Về số lượng	420,000		420,000	
+ Về giá trị		4,200,000,000		4,200,000,000
- Công ty TNHH Sico Đồng Bằng				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		8,000,000,000		8,000,000,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai				
+ Về số lượng	658,110		658,110	
+ Về giá trị		38,960,000,000		38,960,000,000
Cộng	2,608,110	66,460,000,000	2,608,110	66,460,000,000

b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2014		01/01/2014	
- Ban quản lý dự án Yên Hoà				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		100,000,000		100,000,000
Tổng	-	100,000,000	-	100,000,000

c- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014		01/01/2014	
- Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO Thảo Điền				
+ Về số lượng	224,963		224,963	
+ Về giá trị		2,249,625,000		2,249,625,000
Công ty Cổ phần Thương mại Nam Sài Gòn				
+ Về số lượng	1,500		1,500	
+ Về giá trị		1,540,000,000		1,540,000,000
Ban QLDA số 5 Lạc Long Quân				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		143,820,000		140,000,000
Cty TNHH Xăng dầu Sông Đà Đồng Nai				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Tổng		3,933,445,000		3,929,625,000

d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP Đầu tư Sico	(2,602,276,766)	(2,602,276,766)
Tổng	(2,602,276,766)	(2,602,276,766)
14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,300,709,386	2,339,319,891
Cộng	1,300,709,386	2,339,319,891
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	93,741,975,854	96,035,668,611
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2,043,805,379.00
Cộng	93,741,975,854	98,079,473,990
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	11,582,582,264	12,043,017,129
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	13,844,986,440	13,844,986,440
- Thuế thu nhập cá nhân	945,211,460	938,379,570
- Thuế tài nguyên	59,109,662	59,109,662
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế môn bài	3,000,000	
- Các loại thuế khác	556,549,975	558,549,975
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	11,591,526	11,591,526
Cộng	27,003,031,327	27,455,634,302
17. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm xác định CP thi công các công trình	18,401,243,029	8,695,326,083
Cộng	18,401,243,029	8,695,326,083
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	741,345,960	620,213,657
- Bảo hiểm xã hội	2,939,100,279	2,368,538,103
- Bảo hiểm y tế	396,030,667	296,509,742
- Bảo hiểm thất nghiệp	189,366,395	146,292,954
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200,000,000	200,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,501,022,076	48,074,613,870
Cộng	54,966,865,377	51,706,168,326
19. Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
a. Vay dài hạn	605,204,248	605,204,248
- Vay ngân hàng	605,204,248	605,204,248
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	2,296,980,000	3,062,640,000
- Thuê tài chính	2,296,980,000	3,062,640,000
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2,902,184,248	3,667,844,248

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý IV năm 2014			Luỹ kế từ đầu năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	372,635,379	117,415,379	255,220,000	1,110,313,353	344,653,353	765,660,000
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209,500,000,000	650,501,870	(65,263,429,521)	144,887,072,349
- Tăng vốn trong năm				0
- Lãi trong năm trước			19,752,927,454	19,752,927,454
- Tăng khác			26,656,500,000	26,656,500,000
- Giảm vốn trong năm				0
- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác				-

Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm này	209,500,000,000	650,501,870	(18,854,002,067)	191,296,499,803
- Tăng vốn trong kỳ				0
- Lãi trong kỳ			(2,644,008,570)	(2,644,008,570)
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ				0
- Lỗ trong kỳ				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	209,500,000,000	650,501,870	(21,498,010,637)	188,652,491,233

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2014

01/01/2014

- Vốn góp của các cổ đông

209,500,000,000

209,500,000,000

Cộng

209,500,000,000

209,500,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong n

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

410,500

410,500

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

31/12/2014

01/01/2014

+ Vốn đầu kỳ

209,500,000,000

209,500,000,000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

209,500,000,000

209,500,000,000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

31/12/2014

01/01/2014

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

31/12/2014

01/01/2014

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

20,950,000

20,950,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

20,950,000

20,950,000

+ Cổ phiếu phổ thông

20,950,000

20,950,000

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

410,500

410,500

+ Cổ phiếu phổ thông

410,500

410,500

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

20,539,500

20,539,500

+ Cổ phiếu phổ thông

20,539,500

20,539,500

+ Cổ phiếu ưu đãi

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e- Các quỹ của Công ty

31/12/2014

01/01/2014

- Quỹ đầu tư phát triển

11,340,714,461

11,340,714,461

- Quỹ dự phòng tài chính

4,624,105,034

4,624,105,034

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

15,964,819,495

15,964,819,495

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc Đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể: (không có)

23. Nguồn kinh phí **31/12/2014** **01/01/2014**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài **31/12/2014** **01/01/2014**

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	22,440,123,576	6,258,125,583
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây lắp	22,322,242,614	4,814,186,486
+ Doanh thu hàng hoá, thành phẩm	-	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	117,880,962	1,443,939,097
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	22,440,123,576	6,258,125,583
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	22,322,242,614	4,814,186,486
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	-	-
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	117,880,962	1,443,939,097
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	22,322,242,614	3,716,566,652
- Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	177,803,304	1,005,861,311
Cộng	22,500,045,918	4,722,427,963

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 2)**Quý IV năm 2014****Quý IV năm 2013**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621,948,492	1,054,241,463
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	621,948,492	1,054,241,463

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)**Quý IV năm 2014****Quý IV năm 2013**

- Lãi tiền vay	1,266,615,340	2,866,793,641
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,266,615,340	2,866,793,641

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**Quý IV năm 2014****Quý IV năm 2013**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**Quý IV năm 2014****Quý IV năm 2013**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
- Chi phí nguyên vật liệu	13,846,451,317	9,142,548,560
- Chi phí nhân công	2,625,065,500	1,935,155,554
- Chi phí máy thi công	685,786,970	2,599,610,525
- Chi phí sản xuất chung	3,446,593,936	3,932,658,445
Cộng	20,603,897,723	17,609,973,084

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2014	Năm 2013
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(5,497,942,973)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1,430,000,000
- Tiền chi Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (KHÔNG CÓ)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh